

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 07/2026/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 22, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2025 so với quý 4/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the fourth Quarter of 2025 compared to the fourth Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2026 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on 22 January 2026, as in the link: <https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of such disclosure.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025/ *Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2025 so với quý 4/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the fourth Quarter of 2025 compared to the fourth Quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 22nd, 2026

Số/No: 09 /GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên
Báo cáo tài chính Quý 4/2025 so với Quý 4/2024

Re: Explanation of fluctuations in Profit after tax
on the financial statements for the 4th Quarter of
2025 compared to the 4th Quarter of 2024

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock
Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance for the 4th Quarter of 2025 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 so với cùng kỳ như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared for the 4th Quarter of 2025 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements	Báo cáo Riêng Separate financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 4 năm 2025 Profit after tax for Q4 2025	Tỷ đồng VND billion	556,6	273,9
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 4 năm 2024 Profit after tax for Q4 2024	Tỷ đồng VND billion	646,3	323,2
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same previous period	Tỷ đồng VND billion	(89,7)	(49,3)
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same previous period	%	(13,9)%	(15,3)%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 89,7 tỷ đồng (tương ứng giảm 13,9%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp kỳ này tăng 84,5 tỷ do doanh thu thuần tăng 747,6 tỷ đồng tương đương mức tăng 11,5% so với cùng kỳ.

Gross profit for this period increased by VND 84.5 billion due to net revenue increased by VND 747.6 equivalent to 11.5% compared to the same period last year.

- Doanh thu hoạt động tài chính và Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tăng 35,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Financial income and share of profit or loss from associates and joint ventures increased by VND 35.5 billion compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp tăng 94 tỷ do chi phí tăng tương ứng với doanh thu và chi phí lương, thưởng cho người lao động tăng 97,5% so với cùng kỳ.

- Chi phí tài chính tăng 119,4 tỷ đồng do lỗ bán khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Financial expenses increased by VND 119.4 billion, primarily attributable to losses from investment disposals and provisions for impairment of trading securities.

II. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 49,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 15,3%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after corporate income tax for the fourth quarter of 2025 on the Separate financial statements decreased by VND 49.3 billion (equivalent to a decrease of 15.3%) compared to the same period last year, due to the following main reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia giảm so với cùng kỳ;

Financial income decreased by VND 23.5 billion due to a reduction in dividends and profits received compared to the same period last year.

- Lợi nhuận gộp giảm 4,8 tỷ đồng do doanh thu giảm so với cùng kỳ;

Gross profit decreased by VND 4.8 billion due to lower revenue compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 10,5 tỷ đồng do chi phí lãi vay tăng;

Financial expenses increased by VND 10.5 billion due to higher interest expenses.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 9,1 tỷ đồng phần lớn do phát sinh các khoản tài trợ;

Administrative expenses increased by VND 9.1 billion, largely due to the incurrence of sponsorship expenses.

Trân trọng báo cáo 
Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER 

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2025

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2025
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.032.084.149.385	512.681.504.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	274.669.193.117	102.846.824.847
111	1. Tiền		44.669.193.117	102.846.824.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.750.626.072.903	396.788.917.799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.349.048.605	187.627.309.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.740.549.226	37.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.669.556.849.314	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.607.086.161	9.751.569.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.182.271.741	-
141	1. Hàng tồn kho		3.182.271.741	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.606.611.624	13.045.762.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.339.295.092	1.272.095.928
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.267.316.532	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.303.361.792.259	5.808.559.498.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.974.639.824	17.020.827.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.341.870.492	3.876.820.761
222	- Nguyên giá		9.490.539.932	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.148.669.440)	(5.435.631.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.632.769.332	13.144.007.082
228	- Nguyên giá		17.644.588.750	17.644.588.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.011.819.418)	(4.500.581.668)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	6.245.531.470.405	5.788.498.116.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.091.451.443.727	4.707.309.678.727
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.183.381.258.737	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.111.361.869.099
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.301.232.059)	(30.173.431.011)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		45.845.682.030	3.030.554.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	45.845.682.030	3.030.554.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.335.445.941.644	6.321.241.003.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.567.743.718.345	1.148.931.378.954
310	I. Nợ ngắn hạn		632.567.812.683	1.124.233.072.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.744.334.743	153.410.538.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	32.283.416.795	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	260.638.834.405	350.391.013
314	4. Phải trả người lao động		3.974.526.816	2.192.636.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.974.629.183	376.335.351
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	283.388.900	318.446.308.987
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	296.360.640.680	649.086.520.617
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	308.041.161	370.341.161
330	II. Nợ dài hạn		935.175.905.662	24.698.306.307
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	13	-	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	15	-	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.315.005.662	1.972.508.498
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	933.860.900.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.767.702.223.299	5.172.309.624.449
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.767.702.223.299	5.172.309.624.449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.051.540.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.877.651.123.299	1.332.022.124.449
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		722.022.124.449	778.202.564.542
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.155.628.998.850	553.819.559.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.335.445.941.644	6.321.241.003.403



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.805.741.048	508.157.638.900	990.272.465.832	1.365.944.919.705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	72.805.741.048	508.157.638.900	990.272.465.832	1.365.944.919.705
11	4. Giá vốn hàng bán	22	71.985.265.480	502.563.442.265	979.210.242.687	1.349.390.574.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		820.475.568	5.594.196.635	11.062.223.145	16.554.345.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	317.567.645.199	341.100.018.948	3.669.397.022.773	965.988.573.740
22	7. Chi phí tài chính	24	26.558.461.999	15.683.459.432	75.370.424.052	94.130.369.461
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.964.427.918	20.005.512.541	66.798.317.883	94.644.147.806
25	8. Chi phí bán hàng	25	834.195.184	1.539.718.923	5.875.653.196	4.831.841.304
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.384.258.470	6.231.307.511	85.302.037.389	29.782.557.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.611.205.114	323.239.729.717	3.513.911.131.281	853.798.150.379
31	11. Thu nhập khác		-	18.000	20.600	21.416.754
32	12. Chi phí khác		1.714.334.960	-	1.714.377.614	7.226
40	13. Lợi nhuận khác		(1.714.334.960)	18.000	(1.714.357.014)	21.409.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		273.896.870.154	323.239.747.717	3.512.196.774.267	853.819.559.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(47.580.485)	-	258.567.907.417	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		273.944.450.639	323.239.747.717	3.253.628.866.850	853.819.559.907

Vũ Thủy Tiên
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm nay
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.512.196.774.267	853.819.559.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.951.593.813	2.541.734.407
03	- Các khoản dự phòng	(872.198.952)	(18.074.075.330)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.334.232	1.989.160
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.668.539.195.975)	(963.352.039.591)
06	- Chi phí lãi vay	66.798.317.883	94.644.147.806
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(87.461.374.732)	(30.418.683.641)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	141.363.856.992	(75.457.534.117)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(3.182.271.741)	130.807.200.558
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(105.869.565.069)	(695.619.060.802)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(42.882.327.099)	4.119.973.403
14	- Tiền lãi vay đã trả	(76.789.807.766)	(85.189.051.911)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(62.300.000)	(68.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(174.883.789.415)	(751.825.956.510)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.969.498.631)	(4.723.950.000)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.669.556.849.314)	(200.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	200.000.000.000	405.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.611.330.444.737)	(60.945.868.400)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.584.338.950.000	567.169.312.080
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.223.231.722.836	967.896.836.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.723.713.880.154	1.674.396.329.871
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.763.600.000	-
33	- Tiền thu từ đi vay	2.035.873.502.173	1.727.737.867.223
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(1.454.738.482.110)	(2.606.782.597.363)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.007.906.142.000)	(299.985.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.377.007.521.937)	(1.179.030.530.140)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm nay
(Theo phương pháp gián tiếp)

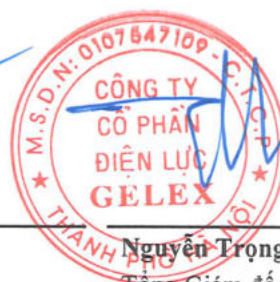
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	171.822.568.802	(256.460.156.779)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.846.824.847	359.308.639.737
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(200.532)	(1.658.111)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>274.669.193.117</u>	<u>102.846.824.847</u>



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
Công ty TNHH GELEX Technology ("GTECH")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí liên quan đến khoản vay, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cấu trúc và phí bảo lãnh khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị xây lắp hệ thống văn phòng, dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thuĐối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	41.756.397	45.465.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.627.436.720	102.801.359.320
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	-
	274.669.193.117	102.846.824.847

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	2.440.219.253	124.467.379.216
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	1.812.758.850	50.277.963.601
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	-	73.561.955.212
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	36.908.829.352	63.159.929.902
	39.349.048.605	187.627.309.118
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
- Các khoản trả trước khác	19.992.744	37.500.000
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.720.556.482	-
	10.740.549.226	37.500.000

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	3.249.684.932	-
Phải thu về lãi tiền gửi,	18.685.541.265	-	2.547.728.027	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	12.168.171.363	-	2.947.719.917	-
Phải thu khác	683.373.533	-	946.436.208	-
	31.607.086.161	-	9.751.569.084	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)	19.368.914.798	-	2.520.547.944	-
Phải thu từ các bên khác	12.248.171.363	-	7.241.021.140	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.182.271.741	-	-	-
	3.182.271.741	-	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
- Mua trong năm	-	-	178.087.963	178.087.963
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	3.093.577.432	9.490.539.932
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
- Khấu hao trong năm	31.795.000	1.084.620.062	596.623.170	1.713.038.232
Số dư cuối kỳ	137.918.917	5.179.335.182	1.831.415.341	7.148.669.440
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761
Tại ngày cuối kỳ	35.603.333	1.044.105.068	1.262.162.091	2.341.870.492

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.500.581.668	4.500.581.668
- Hao mòn trong kỳ	3.511.237.750	3.511.237.750
Số dư cuối kỳ	8.011.819.418	8.011.819.418
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.144.007.082	13.144.007.082
Tại ngày cuối kỳ	9.632.769.332	9.632.769.332

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến khoản vay	209.731.507	-
Tiền thuê văn phòng	605.080.980	595.990.080
Chi phí bảo hiểm	105.728.448	106.483.102
Chi phí phần mềm	414.958.926	461.094.457
Chi phí quảng cáo, truyền thông	-	44.727.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.795.231	63.801.016
	1.339.295.092	1.272.095.928
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.351.076	45.947.209
Chi phí nội thất văn phòng	1.280.317.990	2.876.738.618
Chi phí trả trước liên quan khoản vay dài hạn	44.391.773.268	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.239.696	107.868.268
	45.845.682.030	3.030.554.095

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	5,091,451,443,727		(29,301,232,059)	4,707,309,678,727		(30,173,431,011)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1,635,051,441,670	(i)	-	1,638,256,526,670	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985,139,460,770	(i)	-	985,139,460,770	(i)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332,061,707,611	(i)	-	332,061,707,611	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	327,355,950,000	(i)	-	112,485,000,000	(i)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355,644,952,503	(i)	-	355,644,952,503	(i)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882,715,444,864	(i)	-	882,715,444,864	(i)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	492,219,086,309	(i)	-	345,671,586,309	(i)	(16,413,502,370)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55,335,000,000	(i)	(28,305,100,211)	55,335,000,000	(i)	(13,759,928,641)
- Công ty TNHH Gelex Technology	25,928,400,000	(i)	(996,131,848)			
Đầu tư vào Công ty liên kết	1,183,381,258,737		-	-		-
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần (ii)	1,183,381,258,737	1,740,024,630,600	-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	-		-	1,111,361,869,099		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
	6,274,832,702,464		(29,301,232,059)	5,818,671,547,826		(30,173,431,011)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Theo nghị quyết HĐQT số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất mua 15.236.643 cổ phiếu TBD với tỷ lệ sở hữu 47% trên số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 5 năm 2025. Kể từ ngày này, Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCom tại ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31/12/2025, 22.200.000 cổ phần (CAV) của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty phát hành.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	24.949.703.482	24.949.703.482	30.384.206.659	30.384.206.659
- Công ty cổ phần Ngô Han	6.060.517.902	6.060.517.902	15.847.299.144	15.847.299.144
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	-	-	3.771.177.080	3.771.177.080
- Phải trả các đối tượng khác	18.889.185.580	18.889.185.580	10.765.730.435	10.765.730.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.794.631.261	1.794.631.261	123.026.332.084	123.026.332.084
	26.744.334.743	26.744.334.743	153.410.538.743	153.410.538.743

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.828.804.750	-
- Công ty TNHH Sembcorp Solar Việt Nam	21.454.612.045	-
	32.283.416.795	-
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dài hạn		
- Công ty TNHH Sembcorp Solar Việt Nam	-	21.454.612.045
	-	21.454.612.045

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	185.607.946	33.950.697.927	22.676.124.537	2.267.316.532	2.208.193.561
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	267.621.159	267.621.159	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	258.567.907.417	-	-	258.313.545.648
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.783.067	9.776.850.248	9.824.538.119	-	117.095.196
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	7.215.344.317	7.215.344.317	-	-
	11.773.666.076	350.391.013	309.778.421.068	39.983.628.132	2.267.316.532	260.638.834.405

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.308.781.552	123.312.226
- Chi phí phải trả khác	3.665.847.631	253.023.125
	11.974.629.183	376.335.351
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác	11.974.629.183	376.335.351
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	-	1.271.185.764
	-	1.271.185.764
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả dài hạn cho các bên khác	-	1.271.185.764

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	18.702.900	89.225.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	252.086.000	300.158.360.000
- Phải trả lãi vay	-	18.176.959.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.600.000	21.764.778
	283.388.900	318.446.308.987
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.315.005.662	1.972.508.498
	1.315.005.662	1.972.508.498
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.315.005.662	282.408.519.454
- Phải trả các bên khác	283.388.900	38.010.298.031

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	370.341.161	439.141.161
Sử dụng trong năm	(62.300.000)	(68.800.000)
Số dư cuối năm	308.041.161	370.341.161

18 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	649.086.520.617	649.086.520.617	968.603.902.173	1.454.738.482.110	162.951.940.680	162.951.940.680
-	Vay ngân hàng	209.086.520.617	209.086.520.617	563.603.902.173	609.738.482.110	162.951.940.680	162.951.940.680
-	Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	440.000.000.000	440.000.000.000	405.000.000.000	845.000.000.000	-	-
	Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	133.408.700.000	-	133.408.700.000	133.408.700.000
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	133.408.700.000	-	133.408.700.000	133.408.700.000
		649.086.520.617	649.086.520.617	1.102.012.602.173	1.454.738.482.110	296.360.640.680	296.360.640.680
b)	Vay dài hạn						
-	Vay ngân hàng	-	-	1.067.269.600.000	133.408.700.000	933.860.900.000	933.860.900.000
		-	-	1.067.269.600.000	133.408.700.000	933.860.900.000	933.860.900.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2024</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lãi trong năm trước	-	-	-	853.819.559.907	853.819.559.907
Cổ tức công bố	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
<i>Năm 2025</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
Tăng vốn trong năm nay (i)	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	49.763.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	3.253.628.866.850	3.253.628.866.850
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(1.707.999.868.000)	(1.707.999.868.000)
Số dư cuối năm nay	3.659.999.560.000	225.051.540.000	5.000.000.000	2.877.651.123.299	6.767.702.223.299

- (i) Tăng vốn trong kỳ:
- Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ("Chương trình ESOP 2024"). Tại ngày 06/03/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 5.000.000 cổ phiếu tương đương với 50 tỷ VND vốn điều lệ tăng thêm.
 - Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 03 năm 2025 về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 29/04/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 60.999.956 cổ phiếu tương đương với 609.999.560.000 VND vốn điều lệ tăng thêm.
- (ii) Công bố cổ tức:
- Công ty đã thực hiện chi trả phần còn lại cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ vào tháng 05/2025 theo Nghị quyết số 18/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2025;
 - Công ty tạm ứng cổ tức năm 2025 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ và chi trả trong tháng 09/2025 theo Nghị quyết số 50/2025/GE-HĐQT ngày 07 tháng 08 năm 2025.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	659.999.560.000	-
- Vốn góp cuối năm	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.707.999.868.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	610.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.097.999.868.000	-

19.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.999.956	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	365.999.956	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	365.999.956	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.359,86	1.929,05

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn/dài hạn của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Năng lượng GELEX Ninh Thuận - các công ty con của Công ty. Công ty bảo lãnh cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát điện GELEX.

Số dư của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 40.004.798.583 VND; 1.096.577.108.874 VND; 106.720.392.000 VND.

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	72.805.741.048	508.157.638.900	990.272.465.832	1.365.773.919.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-	-	171.000.000
	72.805.741.048	508.157.638.900	990.272.465.832	1.365.944.919.705
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	11.801.805.667	177.125.209.234	554.337.354.213	705.359.293.400
- Doanh thu đối với bên liên quan	61.003.935.381	331.032.429.666	435.935.111.619	660.585.626.305

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	71.985.265.480	502.563.442.265	979.210.242.687	1.349.390.574.698
	71.985.265.480	502.563.442.265	979.210.242.687	1.349.390.574.698

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.399.869.617	5.570.003.534	33.096.753.624	22.913.738.507
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.634.005.154	1.472.977.080.901	(1.848.362.499)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	294.138.970.000	322.759.460.000	2.162.465.361.450	942.286.663.583
	317.567.645.199	341.100.018.948	3.669.397.022.773	965.988.573.740

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	20.964.427.918	20.005.512.541	66.798.317.883	94.644.147.806
Phí LC Upas	-	-	-	7.361.812.339
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	-	-	202.332.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.554.496	1.989.160	89.418.875	5.642.136.422
Dự phòng tổn thất đầu tư	263.491.831	(5.086.970.856)	(872.198.952)	(18.074.075.330)
	26.558.461.999	15.683.459.432	75.370.424.052	94.130.369.461

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	447.569.542	533.942.695	1.435.325.410	2.077.186.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.722.165	906.677.559	3.988.076.443	2.278.436.312
Chi phí khác bằng tiền	142.903.477	99.098.669	452.251.343	476.218.782
	834.195.184	1.539.718.923	5.875.653.196	4.831.841.304

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.620.296	8.015.000	34.727.478	29.980.209
Chi phí nhân công	4.854.439.562	2.749.809.625	15.064.753.286	11.704.067.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.420.659	635.433.599	2.951.593.813	2.541.734.404
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.527.434.088	1.499.748.072	10.633.933.746	6.588.996.191
Chi phí khác bằng tiền	6.254.343.865	1.338.301.215	56.614.029.066	8.914.779.377
	15.384.258.470	6.231.307.511	85.302.037.389	29.782.557.603

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.620.296	8.015.000	34.727.478	29.980.209
Chi phí nhân công	5.302.009.104	3.283.752.320	16.500.078.696	13.781.253.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.420.659	635.433.599	2.951.593.813	2.541.734.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.771.156.253	2.406.425.631	14.622.010.189	8.867.432.503
Chi phí khác bằng tiền	6.397.247.342	1.437.399.884	57.069.280.409	9.393.998.159
	16.218.453.654	7.771.026.434	91.177.690.585	34.614.398.907

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.699.470.740	4.756.554.564
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
		Chi hộ chi phí	6.674.547.467	1.026.953.889
		Thanh lý CCDC	-	36.181.931
		Cổ tức công bố	1.343.975.360.000	479.991.200.000
		Cho vay	-	210.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	360.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.161.780.822
		Đi vay	100.000.000.000	400.000.000.000
		Trả tiền vay	290.000.000.000	210.000.000.000
		Lãi đi vay	4.146.575.342	17.644.520.546
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Chi hộ chi phí	659.748.252	486.375.697
		Thuê văn phòng	-	376.573.305
		Cổ tức nhận được	1.339.629.720.000	445.083.984.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	216.767.742.095	26.203.229.413
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Chi hộ chi phí	253.529.647	130.505.840
		Cổ tức nhận được	526.444.842.000	71.787.933.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	225.000.000.000
		Lãi cho vay	-	11.619.178.081
		Nhận chuyển nhượng CP	1.211.313.118.500	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.105.865.581
		Chi hộ chi phí	14.089.903	15.251.565
		Cổ tức nhận được	89.054.748.000	59.369.832.000
		Đi vay	55.000.000.000	160.000.000.000
		Trả tiền vay	185.000.000.000	80.000.000.000
		Lãi đi vay	3.245.205.480	3.527.123.286
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	74.238.150.066	40.569.034.248
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Chi hộ chi phí	1.107.834.363	962.978.864
		Mua hàng hóa và dịch vụ	541.819.795.938	698.306.658.120
		Cổ tức nhận được	182.232.900.000	112.485.000.000
		Đi vay	50.000.000.000	230.000.000.000
		Trả tiền vay	170.000.000.000	180.000.000.000
		Góp vốn	225.000.000.000	-
		Lãi đi vay	1.201.369.859	3.153.972.600

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
			VND	VND
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Cho vay	17.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	17.000.000.000	-
		Lãi cho vay	46.575.342	-
		Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	285.753.425
		Lợi nhuận được chia	38.437.286.450	257.134.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Chi hệ chi phí	5.803.128	5.083.855
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	200.000.000.000	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
		Cho vay	700.000.000.000	-
		Lãi cho vay	13.426.027.398	-
		Lãi đi vay	4.589.178.082	-
		<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
			VND	VND
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	192.112.877.982
		Chi hệ chi phí	1.047.948.687	1.027.441.898
		Cho vay	-	200.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi cho vay	246.575.342	5.235.068.491
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Doanh thu thanh lý CCDC	-	13.984.624
		Góp vốn		35.190.000.000
		Chi hệ chi phí	5.803.128	5.083.855
		Doanh thu bán hàng hóa	144.929.219.458	113.334.805.319
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Góp vốn	146.547.500.000	-
		Chi hệ chi phí	23.212.490	20.335.420
		Góp vốn	25.928.400.000	-
Công ty TNHH GELEX Technology (***)	Công ty con	Chi hệ chi phí	1.959.774.038	-
		Cho vay	1.062.556.849.314	-
		Thu hồi gốc cho vay	93.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX (**)	Cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	17.816.363.181	-
		Cổ tức nhận được	30.473.286.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết kể từ ngày 27/05/2025			
		Mua hàng hóa và dịch vụ	290.787.000	89.733.000
		Doanh thu bán hàng hóa	-	252.587.512.463
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công	Chi hệ chi phí	34.818.735	30.503.131
		Chi hệ chi phí	17.409.373	15.251.565
		Chi hệ chi phí	-	111.977.340
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	31.501.301.299
		Chi hệ chi phí	-	11.071.170
		Chi hệ chi phí	-	
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Chi hệ chi phí	-	
		Doanh thu bán hàng hóa	-	
		Chi hệ chi phí	-	
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Chi hệ chi phí	-	
		Doanh thu bán hàng hóa	-	
		Chi hệ chi phí	-	
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Chi hệ chi phí	-	
		Doanh thu bán hàng hóa	-	
		Chi hệ chi phí	-	
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	84.000.000.000	30.750.000.000
		Cổ tức công bố	42.000.000.000	15.000.000.000
		Cổ tức công bố	42.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	42.000.000.000	15.000.000.000
		Cổ tức công bố	42.000.000.000	15.000.000.000
		Cổ tức công bố	42.000.000.000	15.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	20.867.426.487	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	783.427.831	983.072.592
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	15.257.975.034	10.387.961.083
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	15.374.290
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	8.467.456.695
			36.908.829.352	63.159.929.902
<i>Trả trước người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	10.720.556.482	-
			10.720.556.482	-
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	431.531.027	-
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	251.842.506	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	2.520.547.944
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về lãi cho vay	13.426.027.398	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về lãi cho vay	5.259.513.867	-
			19.368.914.798	2.520.547.944
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	700.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	969.556.849.314	-
			1.669.556.849.314	200.000.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	1.794.631.261	122.929.420.444
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	-	96.911.640
			1.794.631.261	123.026.332.084

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	17.644.520.546
		Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	260.273.972
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	35.616.438
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			-	280.436.010.956
Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.315.005.662	1.972.508.498
			1.315.005.662	1.972.508.498
			31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	130.000.000.000
			-	440.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con. (Thuyết minh số 11)

(***) Ngày 12/06/2025, Công ty TNHH GELEX Technology được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111088088 là công ty con của Công ty

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/GE/NQ-HĐQT ngày 15/01/2026 để lấy ý kiến cổ đông Công ty bằng văn bản nhằm điều chỉnh Kế hoạch Cổ tức năm 2025 (trả toàn bộ cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chi trả dự kiến là 55% vốn điều lệ).

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024 do Công ty lập.


Vũ Thủy Tiên
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026